

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-PT
Ngày 20-3-2023
V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Thúy

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thúy Hà

Bà Vũ Thị Bích Diệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 24/2022/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản chung.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 712022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn B; nơi cư trú: Thôn 2, xã Bắc Sơn, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị C; nơi cư trú: Thôn Hà Đỗ, xã Hồng Phong, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: ông Lê Văn B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ dân sự xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- Về quan hệ: Ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C kết hôn với nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, được Ủy ban nhân dân xã Hồng Phong cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 37 quyền 01 ngày 02 tháng 8 năm 2000. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại xã Hồng Phong, huyện AD. Cuộc sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không quan tâm đến nhau. Nay mâu thuẫn không được cải thiện, tình cảm không còn.

Ông B yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Bà C đề nghị xác định bà với ông B không phải là vợ chồng, do bà không ký vào Giấy đăng ký kết hôn.

Tại Kết luận giám định số 70/KL-KTHS ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký bà C trong Giấy chứng nhận kết hôn do ông B viết ra, không phải chữ ký của bà C.

- Về con chung: Ông B và bà C không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên có tranh chấp:

Theo ông B: Quá trình chung sống với bà C, ông bà có tạo dựng khối tài sản chung là thửa đất có diện tích 255m² (trong đó có 100m² đất ở, còn lại là đất vườn) và nhà ở, công trình phụ trên đất tại thửa đất số 321A, tờ bản đồ số 11 thôn Hà Đổ, xã Hồng Phong, huyện AD. Nguồn gốc tài sản này là do ông bà mua của bà Nguyễn Thị Nhạn năm 2004, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà C. Ông B đề nghị Tòa án phân chia diện tích đo vẽ thực tế là 241,8m theo quy định của pháp luật và nhận 1/2 diện tích B hiện vật để sử dụng ở vị trí nào cũng được; bên nào nhận phần trị giá lớn hơn thì phải thanh toán chênh lệch cho bên kia.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị C trình bày: Quá trình chung sống hai bên không có tài sản gì chung. Tài sản là nhà và đất diện tích 255m² tại thôn Hà Đổ, xã Hồng Phong, huyện AD là tài sản riêng của bà do bà đưa tiền cho ông B mua đất và xây nhà, ông B không có đóng góp gì nên bà không đồng ý chia cho ông B như yêu cầu của ông B.

Với nội dung vụ án như trên tại Bản án sơ thẩm số 712022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 146 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 207 và 219 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 11, các điều 14 và 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C là vợ chồng.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn; cụ thể như sau:

- Chia, giao cho ông Lê Văn B quản lý, sử dụng đất 100m² đất vườn tạp và toàn bộ tài sản là cây cối gắn liền trên đất tại thửa đất số 321A, tờ bản đồ số 11 thôn Hà Đỗ, xã Hồng Phong, huyện AD có tứ cận phía Bắc giáp phần đất chia cho bà C; phía Nam và Đông giáp đất hộ ông Tuấn; phía Tây đường làng (có các mốc giới các mốc giới 4,5,6,7,8,4 trên sơ đồ).

- Chia, giao cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng đất 141,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 41,8m² đất vườn tạp) và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 321A, tờ bản đồ số 11 thôn Hà Đỗ, xã Hồng Phong, huyện AD có tứ cận phía Bắc giáp phần đất hộ ông Sơn; phía Nam giáp phần đất chia cho ông B; phía Đông giáp đất hộ ông Tuấn, phía Tây đường làng (có các mốc giới các mốc giới 1,2,3,4,8,9,1 trên sơ đồ), (có sơ đồ kèm theo bản án).

Không bên nào phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho nhau.

Các bên có trách nhiệm đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Văn B kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý với việc phân chia tài sản vì không công B, không phù hợp, đề nghị phân chia lại tài sản theo hướng chia đôi mỗi người ½, bên nào sử dụng có giá trị lớn hơn thì phải thanh toán chênh lệch cho bên kia .

Quá trình giải quyết phúc thẩm, các bên cung cấp quan điểm như sau:

Hai bên đều thống nhất về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do hai người mua của bà Nguyễn Thị Nhạn năm 2004, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà C. Tuy nhiên về số tiền mua đất, xây nhà hai bên có quan điểm khác nhau:

Theo ông B: Thửa đất và tài sản trên đất do ông là người trực tiếp bỏ tiền và thỏa thuận mua đất với bà Nhạn với giá 2.000.000 đồng. Khi xây nhà, ông là người trực tiếp thuê thợ, mua vật liệu xây dựng, thanh toán các khoản tiền. Tiền mua đất, xây nhà là của ông, bà C làm nông nghiệp nên không có tiền nhưng ông coi bà C là vợ nên không tính toán thiệt hơn mà đề nghị tài sản nhà, đất là tài sản chung của ông bà nên chia đôi mỗi bên hưởng ½, ai hưởng nhiều hơn thì thanh toán chênh lệch cho bên kia.

Theo bà C trình bày: Thửa đất mua hết 1.500.000 đồng, bà là người đưa tiền cho ông B giao dịch và thanh toán tiền cho bà Nhạn. Khi xây nhà, bà đưa cho ông B tiền thành nhiều lần là: 11.000.000 đồng; 9.000.000 đồng và 7.000.000 đồng. Vì chung sống với nhau và tin tưởng nên các lần đưa tiền cho ông B mua đất hay xây nhà đều không có văn bản, biên bản giao nhận nên nay không cung cấp cho Tòa án được. Nguồn tiền do bà đi chợ tích góp được trong nhiều năm mà có. Do đó tài sản nhà và đất là tài sản riêng của bà, ông B không có quyền lợi gì. Nay, vì tình nghĩa, bà chỉ đồng ý chia cho ông B 60m² đất, nếu ông B nhận đất thì bà giao cho phần

đất vườn, bà sử dụng phần diện tích còn lại và nhà; nếu ông B nhận tiền, bà sẽ vay mượn trả cho ông B 600.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, đề nghị chia đôi khối tài sản chung, giao cho ông được sử dụng phần đất vườn tính từ phần giáp ngõ là sân công sang phía Đông giáp nhà ông Tuấn, trên đất có nhà bếp đã cũ, giếng, bể nước, nhà vệ sinh và một số cây; giao phần diện tích đất có nhà cho bà C sử dụng.

Bị đơn vắng mặt, có ý kiến đề nghị xin vắng mặt ở phiên tòa, giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không đồng ý chia thừa đất vì không phải là tài sản chung.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cũng đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Mặc dù quan hệ giữa ông B và bà C không phải hôn nhân hợp pháp nhưng trong quá trình chung sống, ông và bà cùng xây dựng được khối tài sản chung. Việc mua đất và xây nhà đều có sự tham gia của hai bên nhưng không ai đưa ra được tài liệu chứng minh đóng góp cụ thể của mình nên cần tính công sức cho hai người là ngang nhau. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá công sức của bà C nhiều hơn là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông B. Kháng cáo của ông B về phần tài sản chung là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa Bản án sơ thẩm số 71/2022/HNGĐST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện AD theo hướng chia cho nguyên đơn và bị đơn, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, trị giá 1.353.563.534 đồng; chia cho bà C phần diện tích đất có nhà, công trình; chia cho ông B diện tích đất còn lại. Tại phiên tòa, ông B không yêu cầu bà C phải thanh toán chênh lệch nếu có nên cần chấp nhận sự tự nguyện của ông B. Ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về tài sản chung” do Tòa án nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm theo thẩm quyền. Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, là người cao tuổi thuộc đối tượng miễn án phí nên kháng cáo là hợp pháp, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[2] Về việc vắng mặt của bị đơn: Bà Nguyễn Thị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là bà Nguyễn Thị C.

- Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn - ông Lê Văn B về việc chia tài sản chung là diện tích đất và tài sản trên thửa đất số 321A, tờ bản đồ số 11 thôn Hà Đỗ, xã Hồng Phong, huyện AD, thành phố Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3] Về nguồn gốc quyền sử dụng đất: Căn cứ lời khai các đương sự và kết quả xác minh thu thập chứng cứ đều thể hiện: Ông B và bà C có tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000. Thời gian đầu, ông bà sống tại nhà bố mẹ của bà C ở thôn Hà Đỗ. Khoảng năm 2001-2002, ông bà mua đất của bà Nguyễn Thị Nhận ở cùng thôn để xây nhà ở riêng diện tích là 255m² nhưng do nhầm lẫn khi đo đất nên đã đo và giao đất thành 355m², đến năm 2004, hai bên mới làm thủ tục hợp đồng chuyển nhượng đất và đề nghị cấp GCNQSD đất. UBND huyện AD đã cấp GCNSĐĐ vào sổ số 03144 ngày 27 tháng 02 năm 2004 đứng tên bà Nguyễn Thị C diện tích sử dụng 355m² trong đó có 200m² đất ở và 155m² đất vườn tạp. Sau đó bên mua (bà C, ông B) và bên bán đất (bà Nhận) đã điều chỉnh lại diện tích đất cho đúng với thỏa thuận nhưng làm thành hợp đồng chuyển nhượng cho anh Sơn, chị Vân Anh là vợ chồng con gái bà Nhận 100m² đất còn lại 255m², nay ông B, bà C đã sử dụng theo đúng thỏa thuận. Sau khi mua đất, do ông B là người trực tiếp đứng ra thuê thợ, xây nhà, tường vây bao quanh thửa đất, thanh toán các khoản chi phí. Vấn đề này các bên đều thống nhất thừa nhận nên là tình tiết không cần chứng minh.

[4] Về quá trình tạo lập, sử dụng khối tài sản: Xét quan hệ giữa hai ông bà không phải là hôn nhân hợp pháp do Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn không hợp lệ, chữ ký tại giấy đăng ký kết hôn không phải của bà C và Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng đối với ông B và bà C là đúng quy định của pháp luật. Như vậy, khi có tranh chấp về tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 207, 219 của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan. Theo đó, về nguyên tắc việc ông B, bà C xác lập tài sản trong thời kỳ chung sống không hợp pháp nên không được coi là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Trường hợp có căn cứ xác định là tài sản chung thì phân chia theo công sức đóng góp của mỗi bên. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ.

[5] Căn cứ lời khai các bên đều cho rằng tài sản tạo lập nhà, đất là tiền của chính người đó song cả hai bên đều không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Căn cứ lời khai của bà Nhận là người bán đất và nhận tiền trực tiếp của ông B là 2.000.000 đồng (không phải 1.500.000 đồng như bà C nêu), những người biết việc, hàng xóm... đều thể hiện ông B là người trực tiếp giao dịch, thanh toán tiền mua đất, xây nhà, thanh toán công thợ. Chính bà C cũng thừa nhận việc giao dịch thanh toán tiền và xây nhà là do ông B trực tiếp tiến hành nhưng cho rằng tiền mua đất, xây nhà là do bà đưa cho ông B nhưng không có tài liệu chứng minh ngoài

GCNQSDĐ được cấp đứng tên bà C nhưng việc cấp GCNQSDĐ năm 2004 thực hiện sau khi ông B mua đất của bà C và đã xây nhà từ năm 2001. Do đó không có cơ sở chấp nhận quan điểm của bà C khi cho rằng thửa đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của bà C.

[6] Như đã phân tích ở trên, do các bên đều không xuất trình được tài liệu chứng cứ thể hiện việc mỗi người đóng góp bao nhiêu vào việc mua đất, xây nhà nên không có căn cứ xác định tỷ lệ của mỗi bên. Nên cần xác định khối tài sản là thửa đất và căn nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất là tài sản chung của ông bà là phù hợp và có căn cứ.

[7] Xét thấy, theo kết luận định giá thì đất ở có giá trị theo giá thị trường là: 11.000.000 đồng/m²; đất vườn 6.000.000 đồng/m²; trên đất hiện có một căn nhà cấp 4, công trình phụ, bể nước, sân, cổng, tường bao trị giá là 45.097.068 đồng. Theo kết quả xem xét thẩm định, hiện trạng thửa đất là 241,8 m² có chênh lệch so với diện tích đất trong GCNQSDĐ là 255m², theo chính quyền địa phương do sai số trong kỹ thuật đo đạc, các đương sự đều thống nhất thửa đất đã có tường bao vây quanh với các hộ liền kề, không có tranh chấp về ranh giới mốc giới và đồng ý với kết quả thẩm định nên cần công nhận hiện trạng thửa đất có diện tích 241,88m² để giải quyết.

[8] Căn cứ vào các tài liệu, trích đo thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện AD quản lý như: Tờ trình về việc tách thửa (bút lục 84-86); biên bản xác định mốc giới, ranh giới, trích đo thửa đất số 321A tờ bản đồ số 11 thôn Hà Đỡ (bút lục 68, 70, 71, 73, 77) đều thể hiện vị trí đất ở và đất vườn trên thửa đất này. Thửa đất phù hợp với quy hoạch đất ở tại nông thôn trong khu dân cư không nằm trong dự án nào trên địa bàn xã nên có thể xem xét phân chia theo quy định. Do đó khi phân chia tài sản cần xác định theo vị trí loại đất mà cơ quan có thẩm quyền đã xác định rõ mới đúng quy định của pháp luật. Khi phân chia diện tích đất cho mỗi bên đều có diện tích đất ở và đất vườn mới bảo đảm tính công B. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không xác định được vị trí phần đất vườn và đất ở trên thửa đất và quyết định diện tích đất phân chia cho ông B 100m² đất vườn tạp, chia cho bà C 141,8m² trong đó có 100m² đất ở, 41,8 m² đất vườn là không có căn cứ và không chính xác về vị trí loại đất theo trích đo thửa đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện đã cấp.

[9] Hội đồng xét xử xét thấy khi phân chia tài sản đáng lẽ cần chia mỗi bên ½ tài sản nhưng phải căn cứ hiện trạng các tài sản trên đất để bảo đảm công năng sử dụng của khối tài sản đó và điều kiện tách thửa theo quy định tại khoản 4,5 Quyết định số 1394/2015/QĐ của UBND thành phố Hải Phòng đồng thời phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ. Hội đồng xét xử xét thấy do bà C là phụ nữ, cao tuổi, hiện sống một mình không có con, không có điều kiện sửa sang, xây mới nên cần chia cho bà C sử dụng phần diện tích đất S1=111,93 m² tại các mốc (1, 1-1, 2, 3, 4, 5, 6, 7-2, 9, 9-1, 10, 1) trong đó có 64,1m² đất ở; 47,83m² đất vườn; trên đất có gian nhà cấp 4, sân bê tông, cổng sắt, công trình phụ như bếp, nhà vệ sinh, bể nước và một phần tường vây, trụ cổng; chia cho ông B diện tích đất S2= 129,77m² tại các mốc (6, 6-1, 7, 7-1, 8, 81-, 9, 7-2, 6) , trong đó 35,9m² đất ở;

93,87m² đất vườn; trên đất có một số cây như hồng xiêm, na, hồng đỏ, cau (có sơ đồ kèm theo).

[10] Như vậy: Ông B được hưởng giá trị tài sản: 35,9m² đất ở x 11.000.000 đồng = 344.900.000 đồng; 93,87m² đất vườn x 6.000.000đ/m² = 563.220.000 đồng; tài sản trên đất là tường rào xây gạch babanh bổ trụ: 1.401.190 đồng; tường bao xây gạch babanh: 1.434.284 đồng; cây : 1.420.000 đồng. Tổng là 962.375.474 đồng. Bà C được hưởng giá trị tài sản là: 64,1m² đất ở x 11.000.000đồng = 705.100.000 đồng; 47,83m² đất vườn x 6.000.000 đồng = 286.980.000 đồng; trên đất có nhà, công trình phụ, sân cổng trị giá 41.651.594 đồng. Tổng giá trị tài sản bà C được hưởng là : 1.033.731.000 đồng. Đối trừ giá trị chênh lệch bà C được hưởng nhiều hơn ông B là: 71.356.116 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông B trình bày trường hợp phân tài sản được chia có giá trị nhỏ hơn so với bà C, ông cũng không yêu cầu bà C phải thanh toán chênh lệch. Đây là sự tự nguyện của ông B, cần ghi nhận. Do đó, bà C không phải thanh toán giá trị chênh lệch từ việc phân chia tài sản cho ông B là có căn cứ.

[11] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn B có căn cứ chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng nêu trên.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 14, 16 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 207, 219 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B, sửa bản án sơ thẩm số 71/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng, thành phố Hải Phòng về phần chia tài sản:

1. Chia tài sản chung giữa ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 321A, tờ bản đồ số 11 thôn Hà Đỗ, xã Hồng Phong, huyện AD, thành phố Hải Phòng và các tài sản trên đất, cụ thể như sau:

1.1. Chia cho ông Lê Văn B được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất S2= 129,77m² (tại các mốc: 6, 6-1, 7, 7-1, 8, 81-, 9, 7-2, 6), trong đó có 35,9m²

đất ở; 93,87m² đất vườn; có tứ cận phía Bắc giáp phần đất chia cho bà C; phía Nam và Đông giáp đất hộ ông Tuấn; phía Tây giáp đường làng. Trên đất có một số cây như hồng xiêm, na, hồng đỏ, cau, v.v.;

1.2. Chia cho bà C được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần diện tích đất S1=111,93 m² (tại các mốc: 1, 1-1, 2, 3, 4, 5, 6, 7-2, 9, 9-1, 10, 1) trong đó có 64,1m² đất ở; 47,83m² đất vườn; có tứ cận phía Bắc giáp phần đất hộ ông Sơn; phía Nam giáp phần đất chia cho ông B; phía Đông giáp đất hộ ông Tuấn, phía Tây giáp đường làng. Trên đất có gian nhà cấp 4, sân bê tông, cổng sắt, công trình phụ như bếp, nhà vệ sinh, bể nước và một phần tường vây, trụ cổng.

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Hai bên không phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho nhau.

3. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh biến động và đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Ông Lê Văn B là người đang quản lý bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nghĩa vụ nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn B không phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Phòng;
- TAND huyện AD;
- Chi cục THADS huyện AD;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Thị Vân Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Vân Thúy

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân Thúy

